**Giải bài tập SGK Tiếng Anh 6:**

# Unit 7: Your house

## A. Is your house big? Phần 1 - 7 trang 72 - 75 SGK Tiếng Anh 6 Unit 7

**1. Listen. Then practice with a partner.** (Lắng nghe. Sau đó thực hành với bạn học.)

**Hướng dẫn dịch:**

Minh: Nhà bạn có lớn không?

Hoa: Không, không lớn. Nó nhỏ.

Minh: Nó có cũ không?

Hoa: Vâng, nó cũ.

Minh: Có sân không?

Hoa: Vâng, có.

Minh: Có giếng không?

Hoa: Không, không có.

Minh: Có bông hoa nào trong sân nhà bạn không?

Hoa: Vâng, có.

Minh: Có cây nào không?

Hoa: Không, không có.

**Now work with a partner. Ask questions about his/her house. (Bây giờ làm việc với một bạn học. Hỏi các câu hỏi về nhà của cậu/ cô ấy.)**

A: Is your house big?

B: Yes, it is.

A: Is your house new?

B: Yes, it is.

A: Is there a yard?

B: Yes, there is a small yard.

A: Are there any flowers in the yard?

B: Yes, there are.

A: Are there any trees in the yard?

B: No, there aren't.

**2. Listen and read. Then match the questions and answers. (Lắng nghe và đọc. Sau đó ghép câu hỏi với câu trả lời.)**

**Hướng dẫn dịch:**

Lan thân mến,

Cám ơn vì lá thư của bạn. Mình đang ở miền quê cùng với bạn mình, Thanh. Bạn ấy sống trong một ngôi nhà xinh xắn. Có một vườn hoa phía trước nhà. Sau nhà có một vườn rau. Bên trái ngôi nhà có một cái hồ. Bên phải ngôi nhà có những cây cao. Đây là một bức ảnh.

Viết cho mình sớm nhé.

Thương,

Nga.

**Nối câu hỏi với câu trả lời:**

a) - D Is there a flower garden in front of the house?

=> Yes, there is.

b) - A Is the house beautiful?

=> Yes, it is.

c) - E Is there a flower garden behind the house?

=> No, there isn't.

d) - B Is the lake to the right of the house?

=> No, it isn't.

e) - C Is Nga in the city?

=> No, she isn't.

**3. Practice with a partner. (Thực hành với bạn học.)**

a) Example

- What is that? (Đó là cái gì?)

It's a hotel. (Nó là một khách sạn.)

- What are those? (Chúng là gì?)

They're flowers. (Chúng là những bông hoa.)

***Gợi ý:***

- What's that? It's a bank.

- What's this? It's a restaurant.

- What's that? It's a post office.

- What's that? It's a police station.

b) Example

- Is there a lake near your house? (Gần nhà bạn có một cái hồ phải không?)

Yes, there is. (Vâng, có.)

- Are there any trees near your house? (Gần nhà bạn có cây cối không?)

No, there aren't. (Không, không có.)

***Gợi ý:***

- Is there a yard in front of your house?

Yes, there is. There's a small yard in front of my house.

- Are there any flowers in the yard?

No, there aren't.

- Is there a school near your house?

No, there isn't.

- Is there a park near your house?

Yes, there is.

**4. Work in pairs. Look at the pictures. Choose one of the houses. Don't tell your partner which house. Ask questions to find which house your partner chooses.** (Làm việc theo cặp. Nhìn vào tranh. Chọn một ngôi nhà. Đừng nói cho bạn em biết ngôi nhà nào. Hỏi các câu hỏi để tìm ra ngôi nhà bạn em đã chọn.)

***Gợi ý:***

Các bạn có thể hỏi các câu hỏi dạng:

- Are there any trees? Are they behind the house? (Có cây cối không? Chúng có ở sau nhà không?)

- Is there a lake? Is it in front of the house? (Có hồ không? Nó có ở phía trước nhà không?)

- Is there a flower garden in front of the house?

- Are there any mountains behind the house?

- Are there any tall trees to the left of the house?

**5. Listen to this description. Which house is it?** (Lắng nghe sự mô tả này. Đó là ngôi nhà nào?) Đây là một bài nghe miêu tả về một trong ba ngôi nhà ở bài 4. Các bạn lắng nghe rồi trả lời câu hỏi.

**Nội dung bài nghe:**

There are some mountains behind the house. There are some trees to the right. There's a lake to the left.

Có một vài ngọn núi phía sau ngôi nhà. Có một vài cái cây phía bên phải. Bên trái có một cái hồ.

Vậy đó là ngôi nhà trong bức tranh a).

**6. Play with words.** (Chơi với chữ.)

**Hướng dẫn dịch:**

Chúng tôi có một ngôi nhà

Và một cái sân.

Có cây và hoa

Trong sân của chúng tôi.

Chúng tôi dành hàng giờ

Giữa cây cối và những bông hoa

Trong cái sân xinh xắn của chúng tôi.

**7. Remember.** (Ghi nhớ.)

Is it ...?

Yes, it is.

No, it isn't.

Is there a ...?

Yes, there is.

No, there isn't.

Are there any ...?

Yes, there are.

No, there aren't.

## B. Town or country? Phần 1 - 4 trang 76 - 77 SGK Tiếng Anh 6 Unit 7

**1. Listen and read. Then choose the correct answers.** (Nghe và đọc. Sau đó chọn các câu trả lời đúng.)

**Hướng dẫn dịch:**

Ba: Tên tôi là Ba. Tôi sống trong một căn hộ ở thành phố. Gần căn hộ có một siêu thị, một bưu điện, một ngân hàng, một phòng khám, một cái chợ và một vườn bách thú. Ở đây rất ồn ào.

Chi: Tên tôi là Chi. Tôi sống trong một ngôi nhà ở miền quê. Không có cửa hiệu nào ở đây. Có cây và hoa, có một dòng sông, một cái hồ và những cánh đồng lúa. Nó rất yên tĩnh. Đây là một bức ảnh.

***Gợi ý trả lời:***

a) Does Ba live in town? (Có phải Ba sống ở thành phố không?)

Yes, he does.

b) Does he live in a house? (Có phải cậu ấy sống trong một ngôi nhà phải không?)

No, he doesn't.

c) Is it noisy? (Có phải nó ồn ào không?)

Yes, it is.

d) Does Chi live in town? (Có phải Chi sống ở thành phố không?)

No, she doesn't.

e) Are there any stores? (Có cái cửa hiệu nào không?)

No, there aren't.

f) Is it quiet? (Có phải nó yên tĩnh phải không?)

Yes. it is.

**2. Read about Ba. Then write sentences about Chi's house.** (Đọc về Ba. Sau đó viết các câu về ngôi nhà của Chi.)

Ba lives in an apartment in town. (Ba sống trong một căn hộ ở thị trấn.)

Near his apartment, there is a market. (Gần căn hộ của cậu ấy có một cái chợ.)

It is very noisy. (Nó rất ồn.)

***Gợi ý:***

Chi lives in a house in the country.

Near her house, there aren't any stores.

It is very quiet.

**3. Listen and check. Complete this table in your exercise book.** (Nghe và kiểm tra. Hoàn thành bảng này trong vở bài tập của em.)

Gợi ý: V là đúng, X là sai.

| Name | City | Town | Country | Apartment | House |
|---|---|---|---|---|---|
| Minh | V | X | X | V | X |
| Tuan | X | V | X | X | V |
| Nga | V | X | X | X | V |

**Nội dung bài nghe:**

Minh lives in an apartment in the city. (Minh sống trong một căn hộ ở thành phố.)

Tuan lives in a house in a town. (Tuấn sống trong một ngôi nhà ở một thị trấn.)

Nga lives in a house in the city. (Nga sống trong một ngôi nhà ở thành phố.)

**4. Remember.** (Ghi nhớ.)

Do you live in town?

No. I live in the country.

Does he live in the town.

No. He lives in the country.

aren't = are + not

## C. On the move Phần 1 - 5 trang 78 - 81 SGK Tiếng Anh 6 Unit 7

**1. Listen.** (Lắng nghe.)

How do you go to school? (Bạn đi học bằng phương tiện gì?)

- I go to school by bike. (Tôi đi học bằng xe đạp.)

- I go to school by motorbike. (Tôi đi học bằng xe gắn máy.)

- I go to school by bus. (Tôi đi học bằng xe buýt.)

- I go to school by car. (Tôi đi học bằng xe (du lịch).)

- I walk to school. (Tôi đi bộ đến trường.)

**Now ask and answer questions about these people. (Bây giờ hỏi và trả lời các câu hỏi về những người này.)**

- How does Lien go to school? She goes by bike.

- How does Thu go to school? She goes by motorbike.

- How does Tuan go to school? He goes by bus.

- How does Hoa go to school? She goes by car.

- How does Huong go to school? She walks to school.

## 2. Listen. Lắng nghe.

- How does Ba travel to work? (Ba đi làm bằng gì?)

He travels by motorbike. (Anh ấy đi làm bằng xe gắn máy. )

- How does Miss Hoa go to work? (Cô Hoa đi làm bằng gì?)

She walks to work. (Cô ấy đi bộ đi làm.)

- How does Mr. Kim travel to work? (Ông Kim đi làm bằng gì?)

He travels by train. (Ông ấy đi làm bằng xe lửa.)

- How does Mrs. Dung travel to work? (Bà Dung đi làm bằng gì?)

She travels by car. (Bà ấy đi làm bằng xe du lịch.)

**3. Listen and write short answers in your exercise book. (Lắng nghe và viết các câu trả lời ngắn vào vở bài tập của em.)**

**Bài nghe:**

How do they travel?

a) Ba: by walk

b) Lan: By bus

c) Nam: By bike

d) Nga: By motobike

e) Tuan: By truck

f) Mrs. Huong: By car

g) Mr. Ha: By car

h) Miss Chi: By train

**4. Listen and read. Then ask and answer the questions. (Lắng nghe và đọc. Sau đó hỏi và trả lời các câu hỏi.)**

**Hướng dẫn dịch:**

Xin chào. Tôi tên là Hoàng. Tôi là một học sinh. Tôi thức dậy lúc 5 giờ 30 phút. Tôi tắm vòi hoa sen và thay quần áo. Tôi ăn sáng, rồi tôi rời khỏi nhà lúc 6 giờ 30. Trường học gần nhà tôi, vì vậy tôi đi bộ. Các tiết học bắt đầu lúc 7 giờ và kết thúc lúc 11 giờ 30. Tôi đi bộ về nhà ăn trưa lúc 12 giờ.

a - He gets up at half past five.

b - He goes to school at half past six.

c - No, he doesn't.

d - Yes, he does.

e - Classes start at seven o'clock.

f - They end at half past eleven.

**5. Play with words. (Chơi với chữ.)**

***Gợi ý:***

What time do your classes start?

They start at seven o'clock.

What time do your classes start?

What time do your classes end?

They end at half past eleven.

What time do your classes end?